

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 ngày 31 tháng 03 năm 2010

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
 TP. HỒ CHÍ MINH

ĐẾN Số: 11619
 Ngày: 29 tháng 4 năm 10

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2010	Số đầu kỳ 01/01/2010
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,538,050,404,307	2,754,894,711,574
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	140,843,550,710	431,280,211,670
1. Tiền	111		101,564,200,110	301,052,986,337
2. Các khoản tương đương tiền	112		39,279,350,600	130,227,225,333
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	70,129,373,156	147,247,104,156
1. Đầu tư ngắn hạn	121		70,129,373,156	147,247,104,156
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,183,531,920,042	1,067,870,840,610
1. Phải thu khách hàng	131		621,478,993,028	517,115,426,879
2. Trả trước cho người bán	132		511,694,587,337	448,013,358,415
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	62,987,922,355	118,070,855,728
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(12,629,582,678)	(15,328,800,412)
IV. Hàng tồn kho	140		996,780,233,506	1,000,688,640,979
1. Hàng tồn kho	141	V.04	999,533,443,397	1,005,180,066,613
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,753,209,891)	(4,491,425,634)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		146,765,326,893	107,807,914,157
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13,795,329,492	633,361,307
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		124,043,767,434	83,488,315,175
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1,300,974,115	2,047,266,114
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		7,625,255,852	21,638,971,560
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 - 230 + 230 - 240 + 250 + 260)	200		361,433,989,656	338,837,624,370
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		337,950,661,419	309,371,965,147
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	146,962,129,392	138,317,044,502
Nguyên giá	222		273,726,504,791	256,493,282,035
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(126,764,375,399)	(118,176,237,533)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế	226			



CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2010	Số đầu kỳ 01/01/2010
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	118,564,920,298	102,549,625,805
	Nguyên giá	228		120,053,553,026	103,944,044,761
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,488,632,728)	(1,394,418,956)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	72,423,611,729	68,505,294,840
III.	Bất động sản đầu tư	240	V.12		
	Nguyên giá	241			
	Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		16,500,000,000	21,450,000,000
1.	Đầu tư vào công ty con	251			
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		16,500,000,000	21,450,000,000
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V.	Tài sản dài hạn khác	260		6,983,328,237	8,015,659,224
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3,683,237,383	4,613,292,068
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3.	Tài sản dài hạn khác	268		3,300,090,854	3,402,367,156
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,899,484,393,963	3,093,732,335,943
CHỈ TIÊU					
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		1,973,634,658,260	2,237,622,789,679
I.	Nợ ngắn hạn	310		1,913,112,353,800	2,186,460,359,292
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1,347,608,159,460	1,355,862,909,670
2.	Phải trả người bán	312		248,351,790,455	555,806,870,275
3.	Người mua trả tiền trước	313		14,860,453,943	11,931,918,224
4.	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.16	105,617,061,344	108,374,396,989
5.	Phải trả người lao động	315		32,122,214,905	49,717,668,603
6.	Chi phí phải trả	316	V.17	10,340,162,913	11,373,272,839
7.	Phải trả nội bộ	317		3,819,056,662	3,819,056,663
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	150,393,454,118	89,574,266,028
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II.	Nợ dài hạn	330		60,522,304,460	51,162,430,387
1.	Phải trả dài hạn người bán	331			
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3.	Phải trả dài hạn khác	333		33,104,732,857	23,823,386,519
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	26,535,456,400	26,535,456,400
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		882,115,203	803,587,468
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		813,861,493,109	747,813,975,512
1.	Vốn chủ sở hữu	410		802,559,808,428	735,660,268,722
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		554,720,000,000	554,720,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		52,120,798,051	52,120,798,051
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.	Cổ phiếu quỹ	414		(2,685,000,000)	(2,335,000,000)

0452060
CÔNG TY
PHẦN
TỔNG H
KHÍ
TP. HỒ

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2010	Số đầu kỳ 01/01/2010
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		5,297,085,185	(15,295,831,325)
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		26,011,367,417	26,011,367,417
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		1,122,379,846	243,337,950
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		12,698,833,364	12,669,047,040
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		153,274,344,565	107,526,549,589
11.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		11,301,684,681	12,153,706,790
1.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		11,301,684,681	12,153,706,790
2.	Nguồn kinh phí	432	V.23		
3.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
C	LỢI ÍCH CỘNG ĐỒNG THIỂU SỐ			111,988,242,594	108,295,570,752
1.	Lợi ích của cộng đồng thiểu số			111,988,242,594	108,295,570,752
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,899,484,393,963	3,093,732,335,943

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài			
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4.	Nợ khó đòi đã xử lý			
5.	Ngoại tệ các loại:			
	USD			
	EUR			
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP



Lê Thị Chiến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐÀO VĂN ĐẠI

Ngày 25 tháng 04 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÙNG TUẤN HÀ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1/2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2,189,629,237,539	1,867,515,092,585	2,189,629,237,539	1,867,515,092,585
2. Các khoản giảm trừ (03=04+06+07)	03		24,650,586,217	31,999,641,474	24,650,586,217	31,999,641,474
- Chiết khấu thương mại	04		20,237,650,201	23,350,044,838	20,237,650,201	23,350,044,838
- Giảm giá hàng bán	05		3,106,636,984	2,093,005,990	3,106,636,984	2,093,005,990
- Hàng bán trả lại	06		1,306,299,032	6,556,590,646	1,306,299,032	6,556,590,646
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XNK, thuế GTGT theo PP trực tiếp	07		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		2,164,978,651,322	1,835,515,451,111	2,164,978,651,322	1,835,515,451,111
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1,987,236,317,574	1,694,649,870,679	1,987,236,317,574	1,694,649,870,679
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		177,742,333,748	140,865,580,433	177,742,333,748	140,865,580,433
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	12,180,637,943	14,157,280,389	12,180,637,943	14,157,280,389
Trong đó : Doanh thu không chịu thuế			-	-	-	-
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	42,841,241,619	30,509,911,100	42,841,241,619	30,509,911,100
Trong đó: Chi phí lãi vay phải trả	23		25,569,770,510	17,631,694,570	25,569,770,510	17,631,694,570



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
8. Chi phí bán hàng	24		57,618,461,100	86,683,965,516	57,618,461,100	86,683,965,516
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		34,651,016,846	2,802,004,912	34,651,016,846	2,802,004,912
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		54,812,252,126	35,026,979,293	54,812,252,126	35,026,979,293
11. Thu nhập khác	31		4,174,631,266	1,797,587,398	4,174,631,266	1,797,587,398
12. Chi phí khác	32		1,096,014,098	2,594,998	1,096,014,098	2,594,998
13. Lợi nhuận khác	40		3,078,617,168	1,794,992,400	3,078,617,168	1,794,992,400
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		57,890,869,294	36,821,971,693	57,890,869,294	36,821,971,693
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	13,953,383,470	4,602,746,462	13,953,383,470	4,602,746,462
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		43,937,485,824	32,219,225,232	43,937,485,824	32,219,225,232
Phân bổ cho :						
- Lợi ích cổ đông thiểu số			(199,943,273)		(199,943,273)	
- Cổ đông của Tổng Công ty			44,137,429,097		44,137,429,097	
18. Lãi trên cổ phiếu	70		796	657	796	657

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Chiến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐÀO VĂN ĐẠI

Ngày 25 tháng 04 năm 2010

CHỖ CHỮ KÝ VÀ CHỖ ĐÓNG CHỮ



PHÙNG TUẤN HÀ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 1 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuật minh	Quý 1	
			Năm 2010	Năm 2009
I Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		57,890,869,294	36,821,971,693
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		6,037,753,777	3,054,586,156
- Các khoản dự phòng	03		(4,437,433,477)	(1,701,453,181)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,420,558)	
- Chi phí lãi vay	06		25,569,770,510	17,631,694,570
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08			
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(115,661,079,432)	(20,268,472,934)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		3,908,407,473	(97,025,103,721)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(215,103,892,840)	185,132,724,564
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(13,161,968,185)	200,816,029
- Tiền lãi vay đã trả	13		(27,556,420,311)	17,631,694,570
- Thuế thu TNDN đã nộp	14		(17,737,880,999)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		917,020,917,261	1,085,817,944,812
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(628,473,663,095)	(597,442,226,798)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11,708,040,582)	629,854,175,761
II Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9,862,061,327)	(14,539,801,807)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3,260,558	
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			



Chi tiêu	Mã số	Thuộc mình	Quý 1	
			Năm 2010	Năm 2009
5 Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25			
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		15,200,000,000	(8,915,362,412)
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,821,780,801	1,073,281,841
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9,162,980,032	(22,381,882,378)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(38,000,000)	
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,150,918,385,937	969,480,234,852
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,168,821,922,385)	(1,493,261,805,990)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(4,082,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17,941,536,448)	(523,785,653,538)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(20,486,596,998)	83,686,639,845
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		161,330,147,708	77,643,507,863
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		140,843,550,710	161,330,147,708

NGƯỜI LẬP



Lê Thị Chiến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐÀO VĂN ĐẠI

Ngày 25 tháng 04 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÙNG TUẤN HÀ